TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 5 – ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **98**/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 12-02-2026
V/v ly hôn,
tranh chấp về nuôi con khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 – ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Ninh Minh Tân**.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông **Phạm Bá Sang**;
2. Ông **Nguyễn Hữu Tin**.

- Thư ký phiên tòa: Bà **Võ Thị Bích Nhạn** – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 5 – Đà Nẵng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 5 – Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà **Phạm Thị Việt Hà** - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 02 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5 – Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 276/2025/TLST-HNGĐ ngày 08/12/2025 về "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 16/01/2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2026/QĐST-HNGĐ ngày 02/02/2026, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1979. Có mặt.
2. Bị đơn: Ông Mai Văn P1, sinh năm 1979. Vắng mặt.
Cùng địa chỉ: Thôn V, xã T, thành phố Đà Nẵng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn trình bày:

Bà Nguyễn Thị T và ông Mai Văn P1 tự nguyện kết hôn và đăng ký kết hôn vào ngày 04/12/2001 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam (*nay là xã T, thành phố Đà Nẵng*). Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng về sau phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung, thường xuyên cãi vả dẫn đến tình cảm không còn. Nay xét thấy đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà T yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông P1.

Quá trình chung sống bà T, ông P1 có 04 con chung là chị Mai Thị P, sinh ngày 12/8/1998; chị Mai Thị Thanh T, sinh ngày 15/9/2001; cháu Mai Thị Thanh N và cháu Mai Văn P2, sinh cùng ngày 03/8/2009. Chị Mai Thị P và Mai Thị Thanh T hiện nay đã đủ tuổi trưởng thành. Khi ly hôn bà T nhận chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Mai Thị Thanh N và cháu Mai Văn P2 đến khi đủ tuổi trưởng thành, không yêu cầu ông P1 cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản và nợ chung

không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 05/01/2026 bị đơn trình bày: Ông P1 thống nhất với nội dung trình bày của bà T về quá trình kết hôn, chung sống cũng như mâu thuẫn và con chung. Tuy nhiên theo ông mâu thuẫn vợ chồng chưa đến mức trầm trọng nên ông không đồng ý ly hôn. Trường hợp Tòa án cho ly hôn, ông P1 đồng ý giao cháu Mai Thị Thanh N và cháu Mai Văn P2 cho bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi đủ tuổi trưởng thành. Về tài sản và nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 – Đà Nẵng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn sơ thẩm: Thẩm phán được phân công trực tiếp giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về việc thụ lý vụ án, về thời hạn giải quyết vụ án, về việc chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nghiên cứu để tham gia xét xử. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình. Bị đơn mặc dù đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt nên đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định.

- Về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử cho bà Nguyễn Thị T được ly hôn với ông Mai Văn P1; giao cháu Mai Thị Thanh N và cháu Mai Văn P2, sinh cùng ngày 03/8/2009 cho bà Nguyễn Thị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi đủ tuổi trưởng thành, ông Mai Văn P1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung; tài sản chung, nợ chung không yêu cầu nên đề nghị không xem xét. Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: nguyên đơn, bị đơn hiện đang đăng ký thường trú tại thôn V, xã T, thành phố Đà Nẵng nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 5 – Đà Nẵng theo quy định tại Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Quan hệ pháp luật tranh chấp là "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Mặc dù đã được Tòa án thông báo, triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng bị đơn vắng mặt không có lý do. Căn cứ quy định tại Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành hòa giải vụ án theo quy định tại Điều 205 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 54 Luật Hôn nhân và gia đình nhưng nguyên đơn, bị đơn không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án nên vụ án được đưa ra xét xử theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà T, ông P1 tự nguyện tìm hiểu, kết hôn, có đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền nên quan hệ hôn nhân là

hợp pháp. Tòa án tiến hành xác minh về mâu thuẫn vợ chồng giữa bà T, ông P1 tại Ủy ban nhân dân xã T, thành phố Đà Nẵng nhưng địa phương không nắm rõ nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn vợ chồng. Bà T xác định dù đã nhiều lần cố gắng hàn gắn tình cảm vợ chồng với ông P1 nhưng hiện nay bà không thể tiếp tục cuộc sống hôn nhân với ông P1 được nữa. Xét thấy, cuộc sống vợ chồng giữa bà T và ông P1 không có tiếng nói chung, không có sự thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau. Ông P1 không đồng ý ly hôn nhưng từ khi hòa giải đến nay vẫn không đưa ra biện pháp gì để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Tại phiên tòa, bà T vẫn cương quyết ly hôn. Nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa bà T và ông P1 đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, do đó cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T, xử cho bà T được ly hôn với ông Mai Văn P1.

[2.2] Về con chung: Bà T, ông P1 có 04 con chung là chị Mai Thị P, sinh ngày 12/8/1998; chị Mai Thị Thanh T, sinh ngày 15/9/2001; cháu Mai Thị Thanh N và cháu Mai Văn P2, sinh cùng ngày 03/8/2009. Chị Mai Thị P và Mai Thị Thanh T hiện nay đã thành niên, có khả năng lao động nên không xem xét giải quyết. Khi ly hôn bà T nhận chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Mai Thị Thanh N và cháu Mai Văn P2 đến khi đủ tuổi trưởng thành, không yêu cầu ông P1 cấp dưỡng nuôi con. Ông P1 cũng xác định trường hợp Tòa án cho ly hôn thì ông đồng ý giao con chung chưa thành niên là cháu Mai Thị Thanh N và cháu Mai Văn P2, sinh cùng ngày 03/8/2009 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng. Tại đơn trình bày nguyện vọng đề ngày 19/12/2025 cháu P2, cháu N đều có nguyện vọng được ở với mẹ vì mẹ lo học, ăn ở, nuôi dạy, lo được cho con. Để đảm bảo quyền lợi cho sự phát triển tốt nhất về thể chất và tinh thần, đồng thời đảm bảo việc học hành cho cháu P2 và cháu N nên Hội đồng xét xử giao cháu P2 và cháu N cho bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Bà T không yêu cầu ông P1 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà T, ông P2 không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Xét thấy, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử như đã nêu trên nên chấp nhận.

[4] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về việc *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn"* đối với ông Mai Văn P1.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T được ly hôn với ông Mai Văn P1.

2. Về con chung: Giao cháu Mai Thị Thanh N và cháu Mai Văn P2, sinh cùng ngày 03/8/2009 cho bà Nguyễn Thị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến

khi đủ tuổi trưởng thành. Ông Mai Văn P1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Bên không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở. Trong trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế việc thăm nom của người đó. Khi cần thiết, các bên có quyền làm đơn xin thay đổi việc nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về án phí: Án phí sơ thẩm về ly hôn là 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng bà Nguyễn Thị T phải chịu, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006603 ngày 04/12/2025 của Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án *(12/02/2026)*; bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND thành phố Đà Nẵng;
- VKSND khu vực 5-Đà Nẵng;
- THA dân sự thành phố Đà Nẵng;
- UBND xã Tam X;

(Số 65/2001 ngày 04/12/2001)
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ninh Minh Tân